

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 42



Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656, ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 11755210/66923221

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 19 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.287.565.419.885	965.299.503.788
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	280.445.803.659	89.713.073.183
111	1. Tiền		170.445.803.659	49.713.073.183
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	374.594.113.420	295.514.741.053
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		364.594.113.420	285.514.741.053
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		344.709.143.445	296.883.830.256
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	322.802.366.070	282.543.495.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.618.778.577	8.299.597.928
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.711.630.040	14.320.461.550
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(9.423.631.242)	(8.279.724.788)
140	IV. Hàng tồn kho	10	269.379.647.067	265.447.139.749
141	1. Hàng tồn kho		270.013.018.411	266.296.371.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(633.371.344)	(849.231.320)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.436.712.294	17.740.719.547
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.001.280.711	395.500.000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.432.984.767	17.342.772.731
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.446.816	2.446.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		583.583.740.216	560.609.558.453
220	I. Tài sản cố định		179.880.645.783	163.132.616.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	128.855.885.914	112.545.472.032
222	Nguyên giá		310.745.145.721	280.343.957.015
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(181.889.259.807)	(167.798.484.983)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	51.024.759.869	50.587.144.660
228	Nguyên giá		63.625.425.570	60.634.337.520
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.600.665.701)	(10.047.192.860)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		5.737.727.272	5.737.727.272
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.737.727.272	5.737.727.272
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	366.726.676.011	366.726.676.011
251	1. Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011	366.726.676.011
260	IV. Tài sản dài hạn khác		31.238.691.150	25.012.538.478
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.848.546.147	10.162.981.661
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	17.390.145.003	14.849.556.817
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.871.149.160.101	1.525.909.062.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		712.272.783.527	420.848.119.726
310	I. Nợ ngắn hạn		712.272.783.527	420.848.119.726
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	281.832.841.265	231.303.720.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.417.005	40.804.301
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.424.549.714	10.262.911.724
314	4. Phải trả người lao động		36.679.468.831	35.884.368.190
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	54.968.501.357	48.685.318.666
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	58.683.806.000	46.956.380.804
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	87.703.443.292	5.650.958.695
320	8. Vay ngắn hạn	20	167.967.756.063	40.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	-	2.063.657.171
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.158.876.376.574	1.105.060.942.515
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.158.876.376.574	1.105.060.942.515
411	1. Vốn cổ phần		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		479.156.087.330	420.216.708.233
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.165.420.244	137.289.365.282
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.899.446.185	42.579.780.072
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		95.265.974.059	94.709.585.210
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.871.149.160.101	1.525.909.062.241

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.461.968.449.459	2.647.693.045.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(5.561.277.311)	(14.426.018.439)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.456.407.172.148	2.633.267.027.006
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(1.488.713.136.334)	(1.606.846.475.261)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		967.694.035.814	1.026.420.551.745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	42.419.906.773	31.735.062.447
22	7. Chi phí tài chính		(4.462.546.295)	(1.083.918.565)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.934.381.167)	(114.410.959)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(598.247.281.626)	(633.007.757.478)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(152.901.375.801)	(169.971.154.321)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		254.502.738.865	254.092.783.828
31	11. Thu nhập khác		786.227.462	237.570.190
32	12. Chi phí khác		(722.805.022)	(99.169.531)
40	13. Lợi nhuận khác		63.422.440	138.400.659
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		254.566.161.305	254.231.184.487
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(52.615.213.750)	(50.736.647.238)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	2.540.588.186	1.030.614.426
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		204.491.535.741	204.525.151.675

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		254.566.161.305	254.231.184.487
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	21.334.116.591	18.155.461.367
03	Các khoản dự phòng		928.046.478	3.839.366.896
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		477.597.048	(167.876.617)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42.082.827.995)	(31.084.207.843)
06	Chi phí lãi vay		3.934.381.167	114.410.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		239.157.474.594	245.088.339.249
09	Tăng các khoản phải thu		(41.575.589.109)	(62.796.989.991)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.716.647.342)	10.842.036.876
11	Tăng các khoản phải trả		69.034.520.578	44.387.663.126
12	Tăng chi phí trả trước		(4.291.345.197)	(4.274.712.466)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(10.000.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.843.487.169)	(41.424.658)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(37.465.133.202)	(58.434.486.803)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.388.138.853)	(35.366.801.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		188.911.654.300	129.403.623.952
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(39.755.325.714)	(29.709.368.238)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		353.545.455	852.787.963
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(544.022.853.154)	(294.145.693.213)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		464.943.480.787	272.935.952.431
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.262.254.638	12.907.849.529
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(84.218.897.988)	(37.158.471.528)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		217.967.756.063	60.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(90.000.000.000)	(20.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.5	(41.973.118.000)	(206.931.573.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động tài chính		85.994.638.063	(166.931.573.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		190.687.394.375	(74.686.420.576)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	89.713.073.183	164.447.202.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		45.336.101	(47.708.763)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	280.445.803.659	89.713.073.183

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656, ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 823 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 796).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Dược Đắk Lắk”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	50,97%	50,97%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có 28 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (“chi nhánh”) như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Báo cáo tài chính của các chi nhánh được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng của Công ty được thực hiện bằng cách cộng hợp các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các chi nhánh. Các giao dịch và số dư về đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, thu hộ, chi hộ giữa các chi nhánh và Văn phòng Công ty được căn trừ theo từng chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đề ngày 19 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì giá trị hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp. |
| Thành phẩm | - | Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 13 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính sáu tháng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	21.817.312.630	9.614.778.441
Tiền gửi ngân hàng	148.628.491.029	39.032.274.742
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	40.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	1.066.020.000
TỔNG CỘNG	<u>280.445.803.659</u>	<u>89.713.073.183</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 3,85%/năm (31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 5,0% đến 6,0%/năm).

Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 80 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	364.594.113.420	285.514.741.053
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>374.594.113.420</u>	<u>295.514.741.053</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 4 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 9,0%/năm (31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,8%/năm đến 7,5%/năm).

(**) Đây là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ vào Quỹ Đầu tư Trái Phiếu Linh Hoạt Mirae Asset Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>				<i>Số đầu năm</i>			
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i)		250.000.000.000	-	(i)		250.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii)	5.791.986	71.382.500.000	-	163.334.005.200	5.791.986	71.382.500.000	-	163.334.005.200
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (i)		26.675.000.000	-	(i)		26.675.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (ii)	1.130.271	18.669.176.011	-	35.942.617.800	1.130.271	18.669.176.011	-	39.559.485.000
TỔNG CỘNG		<u>366.726.676.011</u>	-			<u>366.726.676.011</u>	-	

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	172.154.452.274	145.815.593.345
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	150.647.913.796	136.727.902.221
TỔNG CỘNG	322.802.366.070	282.543.495.566
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.423.631.242)	(8.279.724.788)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	1.943.700.000	-
Công ty TNHH Sứ nghệ thuật HDC	1.091.412.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị ATI	-	2.047.770.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	5.583.666.577	6.251.827.928
TỔNG CỘNG	8.618.778.577	8.299.597.928

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	1.326.358.021	-	1.904.993.599	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	3.474.000.000	-	3.008.994.600	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.766.681.891	-	1.766.681.891	-
Phải thu lãi tiền gửi	13.765.665.584	-	6.281.823.014	-
Ký quỹ, ký cược	278.358.000	-	1.336.804.864	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.100.566.544	-	21.163.582	-
TỔNG CỘNG	22.711.630.040	-	14.320.461.550	-
Trong đó:				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan</i> (Thuyết minh số 29)	3.926.681.891	-	4.707.374.168	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	18.784.948.149	-	9.613.087.382	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.279.724.788	5.289.589.212
Cộng: Dự phòng trong năm	1.143.906.454	2.990.135.576
Số cuối năm	9.423.631.242	8.279.724.788

9. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	19.087.119.454	9.663.488.212	16.662.871.519	8.383.146.731
TỔNG CỘNG	19.087.119.454	9.663.488.212	16.662.871.519	8.383.146.731

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	132.607.298.214	(229.543.080)	125.549.777.413	(141.631.914)
Hàng hóa	72.751.442.735	(94.173.754)	90.497.374.125	(77.756.313)
Nguyên liệu, vật liệu	19.758.472.488	(309.654.510)	20.143.562.674	(629.843.093)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.293.431.817	-	19.583.869.952	-
Hàng mua đang đi đường	22.570.585.725	-	10.511.811.706	-
Công cụ, dụng cụ	31.787.432	-	9.975.199	-
TỔNG CỘNG	270.013.018.411	(633.371.344)	266.296.371.069	(849.231.320)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	849.231.320	116.107.541
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	633.371.344	849.231.320
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(849.231.320)	(116.107.541)
Số cuối năm	633.371.344	849.231.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	127.164.748.134	69.548.395.255	71.780.517.115	11.850.296.511	280.343.957.015
- Mua trong năm	703.887.036	22.966.637.453	9.975.491.811	1.461.856.000	35.107.872.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.365.749.350)	(2.996.567.373)	(344.366.871)	(4.706.683.594)
Số cuối năm	<u>127.868.635.170</u>	<u>91.149.283.358</u>	<u>78.759.441.553</u>	<u>12.967.785.640</u>	<u>310.745.145.721</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	25.769.994.386	38.662.744.796	30.142.409.824	6.316.082.214	100.891.231.220
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	61.277.694.140	47.943.176.642	50.541.566.089	8.036.048.112	167.798.484.983
- Khấu hao trong năm	4.231.341.134	6.011.101.668	7.207.412.113	1.330.788.835	18.780.643.750
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.365.749.350)	(2.996.567.373)	(327.552.203)	(4.689.868.926)
Số cuối năm	<u>65.509.035.274</u>	<u>52.588.528.960</u>	<u>54.752.410.829</u>	<u>9.039.284.744</u>	<u>181.889.259.807</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	<u>65.887.053.994</u>	<u>21.605.218.613</u>	<u>21.238.951.026</u>	<u>3.814.248.399</u>	<u>112.545.472.032</u>
Số cuối năm	<u>62.359.599.896</u>	<u>38.560.754.398</u>	<u>24.007.030.724</u>	<u>3.928.500.896</u>	<u>128.855.885.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	45.687.172.520	14.947.165.000	60.634.337.520
- Mua trong năm	-	2.991.088.050	2.991.088.050
Số cuối năm	45.687.172.520	17.938.253.050	63.625.425.570
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	5.575.090.000	5.575.090.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	10.047.192.860	10.047.192.860
- Hao mòn trong năm	-	2.553.472.841	2.553.472.841
Số cuối năm	-	12.600.665.701	12.600.665.701
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	45.687.172.520	4.899.972.140	50.587.144.660
Số cuối năm	45.687.172.520	5.337.587.349	51.024.759.869

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	3.385.000.000
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
TỔNG CỘNG	5.737.727.272	5.737.727.272

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí cải tạo, lắp đặt	8.359.020.757	6.005.599.547
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.134.814.282	4.092.648.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.354.711.108	64.733.331
TỔNG CỘNG	13.848.546.147	10.162.981.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	65.440.108.430	65.440.108.430	94.518.581.978	94.518.581.978
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	216.392.732.835	216.392.732.835	136.785.138.197	136.785.138.197
TỔNG CỘNG	281.832.841.265	281.832.841.265	231.303.720.175	231.303.720.175

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	18.130.056	35.245.748.912	(35.263.445.281)	433.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	6.484.728.885	52.615.213.750	(37.465.133.202)	21.634.809.433
Thuế thu nhập cá nhân	3.736.017.609	24.390.594.844	(25.337.305.859)	2.789.306.594
Thuế khác	24.035.174	2.383.490.442	(2.407.525.616)	-
TỔNG CỘNG	10.262.911.724	114.635.047.948	(100.473.409.958)	24.424.549.714

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	28.750.156.521	27.989.859.749
Thù lao phải trả cộng tác viên	19.997.031.875	19.781.812.910
Chi phí phải trả khác	6.221.312.961	913.646.007
TỔNG CỘNG	54.968.501.357	48.685.318.666

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	58.683.806.000	46.956.380.804
TỔNG CỘNG	58.683.806.000	46.956.380.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	83.640.504.978	1.262.002.978
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	418.632.800	412.494.716
Kinh phí công đoàn	166.055.880	67.583.865
Các khoản phải trả khác	<u>3.478.249.634</u>	<u>3.908.877.136</u>
TỔNG CỘNG	<u>87.703.443.292</u>	<u>5.650.958.695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	40.000.000.000	40.000.000.000	453.439.670.154	(325.471.914.091)	167.967.756.063	167.967.756.063
TỔNG CỘNG	40.000.000.000	40.000.000.000	453.439.670.154	(325.471.914.091)	167.967.756.063	167.967.756.063

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	80.000.000.000	Thời hạn vay 3 tháng và đáo hạn vào ngày 6 tháng 3 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5%	Các hợp đồng tiền gửi với giá trị là 80.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	37.643.251.179	Thời hạn vay từ 3 đến 5 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 5 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	2,0 - 3,0%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	34.829.852.724	Thời hạn vay 6 tháng và đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,0%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh	15.494.652.160	Thời hạn vay 73 ngày và khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 9 tháng 2 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,8%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	167.967.756.063			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.063.657.171	7.019.107.222
Cộng: Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 22</i>)	26.324.481.682	30.411.351.330
Trừ: Sử dụng trong năm	<u>(28.388.138.853)</u>	<u>(35.366.801.381)</u>
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>2.063.657.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước						
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	374.280.746.927	133.463.146.243	1.055.298.762.170
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	204.525.151.675	204.525.151.675
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	45.935.961.306	(45.935.961.306)	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	(3.496.864.865)	(3.496.864.865)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(26.914.486.465)	(26.914.486.465)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>420.216.708.233</u>	<u>137.289.365.282</u>	<u>1.105.060.942.515</u>
Năm nay						
Số đầu năm	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	420.216.708.233	137.289.365.282	1.105.060.942.515
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	204.491.535.741	204.491.535.741
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	-	58.939.379.097	(58.939.379.097)	-
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	-	-	(26.324.481.682)	(26.324.481.682)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (***)	-	-	-	-	(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số cuối năm	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>479.156.087.330</u>	<u>132.165.420.244</u>	<u>1.158.876.376.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 (“Nghị quyết số 15”). Theo Nghị quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty tạm ứng bằng tiền trong năm 2022 và giá trị còn lại cũng đã được công bố và chi trả trong năm 2023.
- (**) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt theo Nghị quyết số 15 nêu trên.
- (***) Công ty cũng đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 15 và Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty.

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.726.836.500	5,00%	-	-	-
Các cổ đông khác	7.961.354	79.626.703.500	19,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

22.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2022: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-

22.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	124.351.620.000	124.351.620.000
Cổ tức đã trả	41.973.118.000	206.931.573.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	9.440	3.255
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.461.968.449.459	2.647.693.045.445
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con</i>	1.580.700.716.732	1.610.994.516.499
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>	513.517.085.663	575.677.499.774
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	367.724.247.064	460.801.381.458
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	26.400.000	219.647.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.561.277.311)	(14.426.018.439)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(5.561.277.311)</i>	<i>(14.426.018.439)</i>
DOANH THU THUẦN	<u>2.456.407.172.148</u>	<u>2.633.267.027.006</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác</i>	1.934.253.979.363	2.014.541.431.003
<i>Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	522.153.192.785	618.725.596.003

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	25.344.671.508	14.469.360.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.401.425.700	16.401.425.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	673.809.565	864.275.902
TỔNG CỘNG	<u>42.419.906.773</u>	<u>31.735.062.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất với công ty con	815.032.221.023	764.769.951.713
Giá vốn của hàng hóa đã bán	308.758.224.942	383.811.627.652
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	364.922.690.369	458.264.895.896
TỔNG CỘNG	<u>1.488.713.136.334</u>	<u>1.606.846.475.261</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	175.694.286.477	202.597.273.796
Chi phí quảng cáo	168.272.582.788	173.734.963.814
Chiết khấu bán hàng	77.820.800.333	85.692.500.770
Chi phí cộng tác viên	79.872.355.411	64.495.729.228
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.733.095.319	8.835.527.375
Chi phí bán hàng khác	86.854.161.298	97.651.762.495
	<u>598.247.281.626</u>	<u>633.007.757.478</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	69.358.899.789	84.691.140.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.955.737.088	40.700.003.415
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.138.265.720	7.338.974.599
Dự phòng phải thu khó đòi	1.143.906.454	2.990.135.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	26.304.566.750	34.250.899.811
	<u>152.901.375.801</u>	<u>169.971.154.321</u>
TỔNG CỘNG	<u>751.148.657.427</u>	<u>802.978.911.799</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu	703.793.235.796	743.179.656.382
Chi phí nhân công	248.134.474.710	290.993.371.560
Chi phí khấu hao và hao mòn	21.334.116.591	18.155.461.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.055.520.590	283.419.730.217
Chi phí khác	192.216.663.654	220.760.819.251
TỔNG CỘNG	<u>1.462.534.011.341</u>	<u>1.556.509.038.777</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51.449.201.376	50.736.647.238
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.540.588.186)	(1.030.614.426)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.166.012.374	-
TỔNG CỘNG	<u>50.074.625.564</u>	<u>49.706.032.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	254.566.161.305	254.231.184.487
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	50.913.232.261	50.846.236.897
<i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)</i>		
Thủ lao của HĐQT không tham gia điều hành	288.600.000	252.960.000
Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ	28.393.978	24.133.972
Chi phí không được khấu trừ khác	1.001.844.086	1.693.140.819
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	(43.171.995)	169.846.264
Truy thu thuế TNDN và điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.166.012.374	-
Cổ tức được chia	(3.280.285.140)	(3.280.285.140)
Chi phí thuế TNDN	<u>50.074.625.564</u>	<u>49.706.032.812</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	7.640.707.324	5.295.222.285	2.345.485.039	1.936.205.921
Các khoản chiết khấu	5.750.031.304	5.952.203.750	152.059.354	(87.818.209)
Thủ lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả	3.999.406.375	3.602.130.782	43.043.793	(817.773.286)
	<u>17.390.145.003</u>	<u>14.849.556.817</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			<u>2.540.588.186</u>	<u>1.030.614.426</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối liên hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con
6	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con
7	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk	Công ty con
8	Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Lee Tae Yon)
9	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của công ty trong năm bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại công ty, mối liên hệ</i>
1	Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
4	Ông Trần Túc Mã	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
5	Ông Kim Dong Hyu	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
6	Ông Lee Tea Yon	Thành viên Hội đồng Quản trị
7	Bà Đào Thúy Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2023)
9	Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc
12	Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
13	Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát
14	Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát
15	Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	208.299.279.745	277.683.266.690
		Hàng bán trả lại	2.362.715.801	1.934.514.325
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	503.712.865.822	575.850.458.714
		Cổ tức được chia	14.479.965.000	14.479.965.000
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa	22.641.214.383	24.608.437.827
		Mua hàng hóa và dịch vụ	46.302.552.258	42.290.160.280
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa	56.245.035.183	53.796.265.220
		Hàng bán trả lại	672.193.726	448.272.866
		Cổ tức được chia	1.921.460.700	1.921.460.700
		Chiết khấu bán hàng	7.952.763.223	8.208.033.365
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	150.852.767.999	181.412.334.270
		Hàng bán trả lại	315.696.369	4.244.201.580
		Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ	403.105.875.004	350.458.803.066
		Hỗ trợ bán hàng	10.214.606.100	3.367.897.578
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	34.490.940.037	58.147.524.329
		Hỗ trợ công ty mua từ Daewoong	7.938.045.650	11.501.074.537
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa	87.465.501.371	87.852.280.767
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	44.359.536.000	44.359.536.000
		Cổ tức đã trả	29.573.024.000	73.932.560.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	31.084.155.000	31.084.155.000
		Cổ tức đã trả	20.722.770.000	51.806.925.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	18.801.867.000	18.801.867.000
		Cổ tức đã trả	12.534.578.000	31.336.445.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	138.625.244.800	129.459.493.789
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	5.995.968.430	3.635.014.442
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Bán hàng hóa và thành phẩm	1.132.084.979	1.132.660.503
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	4.894.615.587	2.500.733.487
TỔNG CỘNG			150.647.913.796	136.727.902.221
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về chi phí hỗ trợ bán hàng	2.160.000.000	2.940.692.277
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Phải thu về phân phối lợi nhuận	1.766.681.891	1.766.681.891
TỔNG CỘNG			3.926.681.891	4.707.374.168
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	126.102.705.424	45.821.174.894
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	61.163.602.608	55.262.820.284
Công ty TNHH Daewoong Pharmaceuticals	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	22.903.046.009	29.817.895.694
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.223.378.794	5.883.247.325
TỔNG CỘNG			216.392.732.835	136.785.138.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó chủ tịch HĐQT	542.400.000	406.800.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Đến ngày 14 tháng 4 năm 2023)	103.200.000	445.200.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	487.800.000	412.800.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT (Từ ngày 14 tháng 4 năm 2023)	309.600.000	-
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022)	-	103.200.000
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	5.015.490.805	5.406.459.996
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	3.780.696.516	3.898.559.735
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	3.064.205.667	3.095.028.474
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.983.081.147	2.085.694.766
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	1.877.529.408	2.036.194.035
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.115.928.477	1.996.428.273
Ông Đinh Trung Kiên	Kế toán trưởng	1.272.854.365	1.457.264.851
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	168.000.000	168.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	82.000.000	194.000.000
TỔNG CỘNG		20.946.786.385	21.849.630.130

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.211.953.810	4.104.712.888
Từ 1 - 5 năm	10.610.333.029	9.777.776.397
Trên 5 năm	1.034.835.900	3.148.508.784
TỔNG CỘNG	<u>15.857.122.739</u>	<u>17.030.998.069</u>

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 3 năm 2024